

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Lý Quang Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Lê Hồng Thái	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Vũ Hoàng Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Nguyễn Văn Phi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Nguyễn Thế Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2019

Ban Kiểm soát

Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/06/2019
Bà Vũ Thị Diệp	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2019
Bà Nguyễn Thị Hằng	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2019
Bà Lê Thị Phê	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29/06/2019
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Trần Trí Phú	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2019

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Tuấn Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Lê Hồng Thái	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Trình Văn Nhất	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Lại Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng: sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Tuấn Linh
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 20 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20/03/2020, trình bày từ trang 06 đến trang 27 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 11/03/2019.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:

0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:

1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		342.909.280.863	250.005.935.814
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	92.602.366.283	140.235.193.025
Tiền	111		12.602.366.283	48.935.193.025
Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	91.300.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	13	145.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		145.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.084.096.363	100.515.877.639
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	87.781.123.504	67.901.329.450
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.172.151.650	921.101.732
Các khoản phải thu khác	136	7	3.673.336.875	33.777.226.316
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.542.515.666)	(2.083.779.859)
Hàng tồn kho	140	8	6.592.571.908	7.168.392.345
Hàng tồn kho	141		6.592.571.908	7.168.392.345
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.630.246.309	2.086.472.805
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6.630.246.309	2.086.472.805
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		314.611.480.823	363.271.226.509
Các khoản phải thu dài hạn	210		36.271.645.122	32.631.982.056
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		36.270.645.122	32.630.982.056
Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000	1.000.000
Tài sản cố định	220		244.413.953.843	295.004.853.934
Tài sản cố định hữu hình	221	14	243.841.241.124	294.432.047.085
- Nguyên giá	222		1.091.989.568.531	1.096.227.162.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(848.148.327.407)	(801.795.115.200)
Tài sản cố định vô hình	227	10	572.712.719	572.806.849
- Nguyên giá	228		5.973.062.311	5.743.062.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.400.349.592)	(5.170.255.462)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.440.842.718	1.122.602.364
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.440.842.718	1.122.602.364
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	27.075.920.000	27.075.920.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.608.000.000	7.608.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		19.467.920.000	19.467.920.000
Tài sản dài hạn khác	260		5.409.119.140	7.435.868.155
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.409.119.140	7.435.868.155
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		657.520.761.686	613.277.162.323

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		66.825.568.540	53.901.661.742
Nợ ngắn hạn	310		64.413.451.386	53.901.661.742
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.941.749.530	22.384.458.091
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.816.501.576	1.427.763.306
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	15.777.394.558	6.988.010.295
Phải trả người lao động	314		28.315.791.589	17.336.611.562
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	933.244.760	3.116.092.410
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.128.645.745	741.197.202
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.500.123.628	1.907.528.876
Nợ dài hạn	330		2.412.117.154	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		2.412.117.154	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		590.695.193.147	559.375.500.581
Vốn chủ sở hữu	410	19	590.695.193.147	559.375.500.581
Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404.099.500.000	404.099.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		65.850.705.829	58.579.363.071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120.744.987.318	96.696.637.510
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.729.910.140	96.696.637.510
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		98.015.077.178	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		657.520.761.686	613.277.162.323

Bình Định, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Hảo

Nguyễn Kim Toàn

Phan Tuấn Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	471.714.050.351	456.383.571.818
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	3.599.311.521	560.568.791
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		468.114.738.830	455.823.003.027
Giá vốn hàng bán	11	23	289.895.412.690	287.561.014.336
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		178.219.326.140	168.261.988.691
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	12.046.136.149	10.258.010.405
Chi phí tài chính	22		187.816.934	5.220.251.571
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2.242.684.300
Chi phí bán hàng	25	25	13.067.800.941	15.371.521.164
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	53.278.121.779	44.754.750.278
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		123.731.722.635	113.173.476.083
Thu nhập khác	31		859.674.096	1.002.194.264
Chi phí khác	32		1.352.004.428	369.335.880
Lợi nhuận khác	40		(492.330.332)	632.858.384
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		123.239.392.303	113.806.334.467
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	25.224.315.126	23.441.196.958
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		98.015.077.178	90.365.137.509

Bình Định, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Hảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Toàn

Tổng Giám đốc



Phan Tuấn Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		123.239.392.303	113.806.334.467
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		51.891.313.854	62.636.624.058
Các khoản dự phòng	03		1.204.854.156	(663.271.116)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	341.528.356
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(10.466.623.254)	(9.336.032.957)
Chi phí lãi vay	06		-	2.242.684.300
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		165.868.937.059	169.027.867.108
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(23.676.114.705)	(39.714.561.102)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		575.820.437	(901.515.775)
Tăng giảm các khoản phải trả	11		1.748.193.878	57.526.057.836
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.517.024.489)	1.989.039.787
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(2.242.684.300)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.751.196.958)	(26.411.697.236)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.756.714.000)	(7.328.910.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		120.491.901.222	151.943.595.668
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.370.071.771)	(129.360.120.158)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(145.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	147.827.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.567.131.817	9.336.032.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(135.802.939.954)	27.802.912.799
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	44.532.112.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(44.532.112.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.321.788.010)	(96.994.397.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.321.788.010)	(96.994.397.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(47.632.826.742)	82.752.110.967
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	140.235.193.025	57.303.351.558
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	179.730.500
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	92.602.366.283	140.235.193.025

Bình Định, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hảo



Nguyễn Kim Toàn



Phạm Tuấn Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn Nhà nước cấp, theo Quyết định số 804/QĐ-HDQT ngày 31/10/2009 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam; Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 25/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 01/07/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 404.099.500.000 VND.

Công ty có trụ sở tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển;
- Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển; Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, Đại lý vận tải hàng hóa; Đại lý tàu biển; Đại lý vận tải thủy bộ; Vận tải đa phương thức;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
- Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất đồ gỗ;
- Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Các đơn vị thành viên trực thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
2.	Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
3.	Xí nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

3.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty là Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn và không bao gồm số liệu của các xí nghiệp trực thuộc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20
- Máy móc, thiết bị	03 - 12
- Phương tiện vận tải	04 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Phần mềm quản lý	03 - 08

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bản giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh phân bổ dưới 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính và phân bổ trên 12 tháng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.11 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho kỳ hiện tại là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	191.498.550	207.256.398
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.410.867.733	48.727.936.627
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	80.000.000.000	91.300.000.000
	92.602.366.283	140.235.193.025

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	87.781.123.504	67.901.329.450
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	6.842.479.966	7.344.905.880
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	3.838.009.654	3.413.345.634
- Công ty CP Vật tư Nông sản	-	3.283.314.705
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	3.331.107.726
- Các khách hàng khác	77.100.633.884	50.528.655.505
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	16.596.812	46.955.704
- Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn	16.596.812	46.955.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	3.673.336.875	-	33.777.226.316	-
- Tạm ứng	1.011.346.200	-	440.285.007	-
- Bảo hiểm nộp thừa	466.908.086	-	328.891.774	-
- Tạm ứng cổ tức cho cổ đông	-	-	32.277.491.202	-
- Phải thu khác	2.195.082.589	-	730.558.333	-
b. Dài hạn	1.000.000	-	1.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	1.000.000	-
	3.674.336.875	-	33.778.226.316	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.592.571.908	-	7.168.392.345	-
	6.592.571.908	-	7.168.392.345	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.630.246.309	2.086.472.805
- Chi phí mua bảo hiểm	154.293.637	173.188.197
- Chi phí sửa chữa tài sản	406.369.983	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	196.036.262	1.913.284.608
- Chi phí khác	5.873.546.427	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	5.409.119.140	7.435.868.155
- Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, cầu tàu	438.746.815	2.968.565.754
- Kinh phí thực hiện CT: di dời 24 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng di dời	2.302.849.612	3.558.949.396
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.667.522.713	908.353.005
	12.039.365.449	9.522.340.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
01/01/2019	5.743.062.311	5.743.062.311
- Mua trong năm	230.000.000	230.000.000
31/12/2019	<u>5.973.062.311</u>	<u>5.973.062.311</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2019	5.170.255.462	5.170.255.462
- Khấu hao trong năm	230.094.130	230.094.130
31/12/2019	<u>5.400.349.592</u>	<u>5.400.349.592</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
01/01/2019	<u>572.806.849</u>	<u>572.806.849</u>
31/12/2019	<u>572.712.719</u>	<u>572.712.719</u>

Tại 31/12/2019: Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 4.634.490.000 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Khảo sát thiết kế quy hoạch bãi hàng	572.159.095	138.200.909
- Nâng cấp phần mềm quản lý	555.000.000	555.000.000
- Công trình khác	313.683.623	429.401.455
	<u>1.440.842.718</u>	<u>1.122.602.364</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	7.608.000.000	-	7.608.000.000	-
- Công ty CP Công nghiệp Hàng Hải	7.608.000.000	-	7.608.000.000	-
Dầu tư vào đơn vị khác	19.467.920.000	-	19.467.920.000	-
- Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải	1.467.920.000	-	1.467.920.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	Số 01A Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	20,00%	20,00%	Dịch vụ công nghiệp Hàng Hải
Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	16,68%	16,68%	Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	Hà Nội	0,02%	0,02%	Ngân hàng, tài chính

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại các Ngân hàng, bao gồm:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	30.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Quy Nhơn	45.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng Quốc tế VIB - CN Bình Định	15.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Định	55.000.000.000	-	-	-
	145.000.000.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUỒN GIÁ					
01/01/2019	555.150.953.364	185.528.657.416	350.014.898.366	5.532.653.139	1.096.227.162.285
- Tăng do đầu tư mua sắm	34.200.000	-	1.566.355.053	187.350.000	1.787.905.053
- Đầu tư XD CB hoàn thành	263.926.364	-	-	-	263.926.364
- Thanh lý, phá dỡ	(6.228.090.790)	(61.334.381)	-	-	(6.289.425.171)
31/12/2019	549.220.988.938	185.467.323.035	351.581.253.419	5.720.003.139	1.091.989.568.531
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	504.773.084.555	21.644.648.016	270.668.477.842	4.708.904.787	801.795.115.200
- Khấu hao trong năm	16.048.427.552	15.916.658.588	18.869.389.356	826.744.228	51.661.219.724
- Thanh lý, phá dỡ	(5.246.673.136)	(61.334.381)	-	-	(5.308.007.517)
31/12/2019	515.574.838.971	37.499.972.223	289.537.867.198	5.535.649.015	848.148.327.407
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	50.377.868.809	163.884.009.400	79.346.420.524	823.748.352	294.432.047.085
31/12/2019	33.646.149.967	147.967.350.812	62.043.386.221	184.354.124	243.841.241.124

Tại 31/12/2019: Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 523.971.439.845 đồng.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.941.749.530	9.941.749.530	22.384.458.091	22.384.458.091
- Công ty TNHH MTV Phúc Trường Linh	2.970.000.000	2.970.000.000	-	-
- Ican Company Ltd	-	-	17.662.400.000	17.662.400.000
- Công ty TNHH Vận tải Biển Cửu Long	251.543.050	251.543.050	1.686.059.100	1.686.059.100
- Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	2.731.775.860	2.731.775.860	1.980.000.000	1.980.000.000
- Các đối tượng khác	3.988.430.620	3.988.430.620	1.055.998.991	1.055.998.991
	9.941.749.530	9.941.749.530	22.384.458.091	22.384.458.091
Phải trả người bán là các bên liên quan	2.731.775.860	2.731.775.860	1.980.000.000	1.980.000.000
- Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	2.731.775.860	2.731.775.860	1.980.000.000	1.980.000.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.785.135.212	20.247.143.493	20.028.990.363	2.003.288.342
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.141.196.958	25.334.315.126	16.751.196.958	13.724.315.126
- Thuế thu nhập cá nhân	61.678.125	1.500.286.878	1.512.173.913	49.791.090
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	13.232.156.197	13.232.156.197	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	6.988.010.295	60.316.901.694	51.527.517.431	15.777.394.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	933.244.760	3.116.092.410
- Trích trước chi phí thuê tàu lai	545.800.000	2.735.800.000
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	257.444.760	-
- Trích trước chi phí khác	130.000.000	380.292.410

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2.128.645.745	741.197.202
- Kinh phí công đoàn	69.082.200	68.044.400
- Cổ tức chờ chi trả cho cổ đông	56.507.898	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.003.055.647	673.152.802

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. CHI TIẾT GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	303.122.620.000	-
- Các cổ đông khác	100.976.880.000	404.099.500.000
	404.099.500.000	404.099.500.000

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
+ Vốn góp đầu năm	404.099.500.000	404.099.500.000
+ Vốn góp cuối năm	404.099.500.000	404.099.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2019	01/01/2019
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

19.4 CÁC QUỸ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	65.850.705.829	58.579.363.071

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHON

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhon, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19.5. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	404.099.500.000	53.234.994.214	76.614.526.314	533.949.020.528
- Lãi trong năm	-	-	90.365.137.509	90.365.137.509
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.344.368.857	(5.344.368.857)	-
- Chia cổ tức năm 2016	-	-	(64.655.920.000)	(64.655.920.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.614.237.457)	(6.614.237.457)
- Kết chuyển lãi/lỗ chi nhánh	-	-	6.331.500.001	6.331.500.001
31/12/2018	404.099.500.000	58.579.363.071	96.696.637.510	559.375.500.581
01/01/2019	404.099.500.000	58.579.363.071	96.696.637.510	559.375.500.581
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	7.271.342.758	(7.271.342.758)	-
- Chia cổ tức năm 2018 (*)	-	-	(64.655.920.000)	(64.655.920.000)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	(869.663.751)	(869.663.751)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(7.735.731.001)	(7.735.731.001)
- Lãi trong năm	-	-	98.015.077.178	98.015.077.178
- Kết chuyển lãi/lỗ chi nhánh	-	-	6.565.930.140	6.565.930.140
31/12/2019	404.099.500.000	65.850.705.829	120.744.987.318	590.695.193.147

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 70/NQ- ĐHĐCĐ ngày 29/06/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.157,96	1.370.206,29

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Doanh thu	471.714.050.351	456.383.571.818
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	468.659.527.398	453.910.181.261
- Doanh thu bán hàng hóa	3.054.522.953	2.473.390.557
Doanh thu với các bên liên quan	167.528.558	6.000.000
- Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	162.097.278	6.000.000
- Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp	5.431.280	-

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.599.311.521	560.568.791
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	686.169.023	-
+ Giảm giá hàng bán	2.121.470.216	480.461.806
+ Hàng bán bị trả lại	-	80.106.985
+ Dịch vụ bị trả lại	791.672.282	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.671.849.677	1.286.590.924
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	288.223.563.013	286.274.423.412
	289.895.412.690	287.561.014.336

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.647.131.817	4.896.032.957
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	479.004.332	921.977.448
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.920.000.000	4.440.000.000
	12.046.136.149	10.258.010.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	53.278.121.779	44.754.750.278
- Chi phí nhân viên quản lý	21.956.728.007	19.887.590.348
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.582.221.298	1.946.977.291
- Chi phí vật liệu quản lý	1.258.483.682	402.093.441
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.732.136.423	5.016.283.670
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	3.083.766.859	3.461.179.538
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.440.983.811	7.757.508.327
- Trích chi phí dự phòng	458.735.807	42.723.511
- Chi phí khác bằng tiền	3.765.065.892	6.240.394.152
b. Các khoản chi phí bán hàng	13.067.800.941	15.371.521.164
- Chi phí nhân công	10.253.202.544	11.048.720.674
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.814.598.397	4.322.800.490
	66.345.922.720	60.126.271.442

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí nhân công	140.872.509.996	129.415.185.205
- Chi phí vật liệu	9.885.000.158	23.186.814.205
- Khấu hao tài sản cố định	55.017.466.996	62.477.708.616
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.635.924.111	96.415.073.752
- Trích chi phí dự phòng	1.735.897.818	42.723.511
- Chi phí bằng tiền khác	98.257.078.603	34.654.984.806
	403.403.877.682	346.192.490.095

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.224.315.126	23.441.196.958
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.224.315.126	23.441.196.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

29. THÔNG TIN KHÁC

Thay đổi chủ sở hữu:

Ngày 30/05/2019, tại Văn bản số 1139/HHVN-TT của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc công bố Thông tin bất thường về việc nhận chuyển giao 75,01% cổ phần Cảng Quy Nhơn về sở hữu Nhà nước.

Thực hiện Kết luận số 1566/KL-TTCTP ngày 17/09/2018 của Thanh tra Chính Phủ việc cổ phần hóa Cảng Quy Nhơn, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành đã ký "Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu cổ phần Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn" làm căn cứ để thực hiện việc chuyển giao cổ phần.

Trong ngày 25/05/2019, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã:

- (i) Hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành số tiền đã nhận khi chuyển nhượng 75,01% vốn điều lệ Cảng Quy Nhơn (415.156.027.500 đồng);
- (ii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành đã thực hiện các thủ tục theo quy định để chuyển quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần Cảng Quy Nhơn cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam qua Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD).

Ngày 29/05/2019, VSD đã có Văn bản số 4760/VSD-ĐK thông báo đã thực hiện việc chuyển quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần Cảng Quy Nhơn (Mã QNP) từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành sang Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam với ngày hiệu lực chuyển quyền sở hữu là ngày 29/05/2019.

Như vậy, kể từ ngày 29/05/2019, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã chính thức trở thành cổ đông sở hữu 75,01% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

Vụ kiện với Công ty Cửu Long:

Trong năm Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (Cảng Quy Nhơn) có tiến hành Đơn khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế số 274/CUULONG/2016/01/02 đối với Công ty TNHH Vận tải Biển Cửu Long (Công ty Cửu Long) đơn vị cung cấp dịch vụ lai dắt tàu biển cho Công ty. Theo đơn khởi kiện thiệt hại của Cảng Quy Nhơn từ việc Công ty Cửu Long đơn phương chấm dứt hợp đồng là 2.615.000.000 đồng trong đó: Thiệt hại từ chênh lệch doanh thu dịch vụ lai dắt tàu lai dắt Cảng Quy Nhơn thu của Chủ tàu/Hãng tàu/Đại lý tàu và doanh thu thanh toán theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng đã ký giữa Cảng Quy Nhơn và Công ty Cửu Long là 1.388.422.570 đồng. Thiệt hại từ việc Công ty Cửu Long không hoàn trả vị trí neo tàu lai dắt lại cho Cảng Quy Nhơn nên tàu lai của Cảng Quy Nhơn phải neo đậu tại ½ Cầu 3 cụm Cảng Quy Nhơn dẫn đến Cầu 3 mất đi ½ sản lượng khai thác gây thiệt hại số tiền 1.226.826.810 đồng. Đến thời điểm 31/12/2019, Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Định đang tiến hành thụ lý vụ án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

		Năm 2019
		VND
Mua hàng từ bên liên quan	Mối quan hệ	60.317.793.611
Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	Cùng Ban lãnh đạo	28.463.936.190
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp	Chi nhánh	22.512.526.412
Xí nghiệp Sửa chữa Cơ khí	Chi nhánh	9.341.331.009

Số dư với các bên liên quan

		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu nội bộ	Mối quan hệ	36.270.645.122	32.630.982.056
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp	Chi nhánh	35.859.522.576	31.800.053.815
Xí nghiệp Sửa chữa Cơ khí	Chi nhánh	411.122.546	830.928.241
Phải trả nội bộ		2.412.117.154	-
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp	Chi nhánh	2.412.117.154	-

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Bình Định, ngày 20 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Thị Hảo
Người lập biểu



Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Phan Tuấn Linh
Tổng Giám đốc

